

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên
Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Sen	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tiên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đắc Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Chữ ký Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 280319.030/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vinemedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3655-2016-002-1

18/03/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.535.925.679.793	9.335.429.041.704
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	211.913.544.833	161.559.255.302
111 1. Tiền		168.913.544.833	154.449.255.302
112 2. Các khoản tương đương tiền		43.000.000.000	7.110.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	12	6.354.850.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.354.850.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.466.171.668.223	3.768.965.444.471
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.248.860.424.833	3.157.472.139.549
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		244.528.418.506	598.067.595.484
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	70.006.902.977	84.299.203.832
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(97.224.078.093)	(70.873.494.394)
140 IV. Hàng tồn kho	9	5.555.125.990.066	5.185.583.194.053
141 1. Hàng tồn kho		5.555.464.807.732	5.187.150.799.549
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(338.817.666)	(1.567.605.496)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		296.359.626.671	219.321.147.878
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.091.289.524	1.207.242.469
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		287.693.084.938	210.898.572.273
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.575.252.209	7.215.333.136
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		212.087.559.762	148.298.240.029
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.841.172.167	3.556.544.581
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	3.841.172.167	3.556.544.581
220 II. Tài sản cố định		106.625.217.747	55.620.864.876
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	87.589.222.756	35.992.468.301
222 - Nguyên giá		138.639.356.795	75.080.952.151
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(51.050.134.039)	(39.088.483.850)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	19.035.994.991	19.628.396.575
228 - Nguyên giá		23.747.087.839	23.605.087.839
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.711.092.848)	(3.976.691.264)
230 III. Bất động sản đầu tư	10	77.895.269.184	80.801.044.956
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(24.931.942.904)	(22.026.167.132)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	805.000.000	805.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.604.722.346	11.604.722.346
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		22.920.900.664	7.514.785.616
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.967.130.354	4.786.388.331
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	1.953.770.310	2.728.397.285
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.748.013.239.555	9.483.727.281.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		9.406.847.754.589	9.142.404.750.607
310 I. Nợ ngắn hạn		9.383.720.145.639	9.121.897.452.048
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.791.329.416.508	7.946.522.442.437
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		158.606.764.014	100.588.757.705
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.664.133.860	10.468.400.071
314 4. Phải trả người lao động		1.376.325.816	1.112.018.756
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.225.013.604	2.586.125.594
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		829.926.627	957.606.627
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	45.866.359.026	372.957.206.290
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	368.822.206.184	686.704.894.568
330 II. Nợ dài hạn		23.127.608.950	20.507.298.559
337 1. Phải trả dài hạn khác	16	22.718.262.904	19.485.462.417
341 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	409.346.046	1.021.836.142
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.165.484.966	341.322.531.126
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	340.374.191.688	340.438.104.516
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		30.428.775.846	27.327.405.064
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.785.403.768	1.234.718.377
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.588.941.164	43.304.910.165
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.553.498.365	7.291.202.347
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		33.035.442.799	36.013.707.818
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		791.293.278	884.426.610
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	558.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		232.833.338	325.966.670
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.748.013.239.555	9.483.727.281.733




Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	15.217.572.757.301	14.664.540.908.002
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	37.645.924.181	56.477.472.725
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.179.926.833.120	14.608.063.435.277
11	4. Giá vốn hàng bán	22	13.779.978.811.705	13.402.029.937.556
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.399.948.021.415	1.206.033.497.721
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	111.487.275.554	81.813.850.169
22	7. Chi phí tài chính	24	310.687.541.336	295.293.178.185
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		42.381.175.237	68.359.394.844
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.032.636.854.358	844.429.673.340
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	120.922.515.034	100.198.116.296
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.188.386.241	47.926.380.069
31	11. Thu nhập khác		192.216.693	1.080.732.835
32	12. Chi phí khác	27	651.586.930	4.371.733.456
40	13. Lợi nhuận khác		(459.370.237)	(3.291.000.621)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.729.016.004	44.635.379.448
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	13.531.436.326	14.799.015.624
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	162.136.879	(1.177.343.994)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>33.035.442.799</u>	<u>31.013.707.818</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		33.035.442.799	31.013.707.818
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		2.196




Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46.729.016.004	44.635.379.448
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.511.227.084	9.160.623.941
03	- Các khoản dự phòng		25.565.591.494	31.999.271.424
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.048.470.834	16.940.908.279
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.960.560.577)	(1.577.837.496)
06	- Chi phí lãi vay		42.381.175.237	68.359.394.844
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		138.274.920.076	169.517.740.440
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		196.922.042.663	(874.387.399.852)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(368.314.008.183)	(1.167.703.009.775)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		575.229.828.866	1.905.754.993.106
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(17.064.789.078)	2.145.208.447
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.571.876.137)	(69.273.885.238)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.322.981.992)	(17.592.242.675)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.415.000	30.196.600
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(314.615.813)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		467.180.551.215	(51.823.014.760)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(63.700.404.644)	(27.595.759.682)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.354.850.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(345.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.960.560.577	1.797.529.769
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(68.094.694.067)	(26.143.229.913)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	75.950.000.000
33	2. Tiền thu đi vay		1.053.898.968.446	1.666.785.787.431
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.371.781.656.830)	(1.842.478.959.466)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.842.023.000)	(30.865.092.115)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(348.724.711.384)	(130.608.264.150)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		50.361.145.764	(208.574.508.823)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		161.559.255.302	370.131.791.266
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.856.233)	1.972.859
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>211.913.544.833</u>	<u>161.559.255.302</u>



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

10/10/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.0000 đồng (Một trăm năm mươi bốn tỷ bốn trăm lẻ hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty tiếp tục định hướng tăng mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu. Bên cạnh đó, từ đầu năm 2018, Công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương bắt đầu xúc tiến việc đầu tư kho bãi và các hoạt động liên quan đến việc phân phối, vì vậy nhu cầu sử dụng dịch vụ của công ty từ Công ty TNHH DKSH Việt Nam giảm dần. Điều này dẫn đến có sự biến động lớn giữa chi phí nhân công và chi phí dịch vụ mua ngoài trong cơ cấu chi phí bán hàng, đồng thời chi phí thuê kho cũng tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (i)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(i): Năm 2016, Công ty và Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam đã làm việc với nhau để thanh lý, chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Theo đó, ngày 11/11/2016, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh đã gửi hồ sơ đóng mã số thuế lên cơ quan thuế. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư, cũng như đóng mã số thuế chưa hoàn thành. Do đó, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh vẫn thực hiện lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giá định hoạt động liên tục và Báo cáo tài chính của công ty này vẫn được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC/ thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương thực hiện Hợp đồng liên doanh - liên kết xây dựng và vận hành "Trung tâm Điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Bệnh viện Phổi Trung ương" và Hợp đồng liên danh "Lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chuẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung ương" theo hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 2% đối với thu nhập hoạt động hợp tác kinh doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương thực hiện cung cấp dịch vụ tại Trung tâm Xạ trị và Trung tâm Điều trị theo yêu cầu công nghệ cao tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và 20% đối với lợi nhuận từ các hoạt động còn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp thiết bị y tế, dược phẩm; hoạt động kinh doanh bất động sản và hoạt động ủy thác nhập khẩu chiếm tỷ trọng doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu Công ty. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.795.763.259	7.722.341.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.664.174.236	146.726.914.264
Tiền đang chuyển	75.453.607.338	-
Các khoản tương đương tiền	43.000.000.000	7.110.000.000
	<u>211.913.544.833</u>	<u>161.559.255.302</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản trong tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 43.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khoa Dược - Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh	102.425.226.690	-	88.172.344.034	-
Khoa Dược - Bệnh viện Chợ Rẫy	265.739.947.509	-	191.453.940.366	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội	135.395.338.952	-	156.162.134.390	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	131.604.179.105	-	221.169.745.720	-
Bệnh viện Bạch Mai	92.989.849.962	-	115.295.343.749	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.520.705.882.615	(80.274.717.909)	2.385.218.631.290	(53.852.749.410)
	<u>3.248.860.424.833</u>	<u>(80.274.717.909)</u>	<u>3.157.472.139.549</u>	<u>(53.852.749.410)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên	<u>34.325.155.544</u>	<u>-</u>	<u>35.295.751.204</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>				

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền chi hộ (Tiền thuê đất, tiền điện nước)	359.934.360	-	483.304.560	-
Phải thu về ủy thác	127.538.812	-	550.980.502	-
Các khoản khác	52.038.505.218	(4.870.043.726)	66.333.832.759	(4.941.428.526)
Phải thu Công ty TNHH DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, thu hộ tiền hàng)	11.351.370.058	-	13.184.293.472	-
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ Công nhân viên đã nghỉ việc	3.115.894.949	(2.997.894.949)	3.115.894.949	(2.997.894.949)
Phải thu văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm Sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	500.000.000	-	500.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	1.547.832.551	-	1.158.472.966	-
Phải thu Ông Vương Chí Hùng	257.803.847	-	759.837.101	-
Phải thu các hãng dược phẩm về hỗ trợ chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	11.060.029	-	9.470.336.751	-
Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	1.167.157.721	-	3.365.532.268	-
Phải thu Công ty Cổ phần S.P.M	403.986.745	-	982.126.675	-
Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung Ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh)	2.360.637.958	-	2.050.280.973	-
Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung Ương	14.056.069.270	-	-	-
Phải thu về tiền hàng	-	-	19.698.775.319	-
Phải thu khác	14.103.992.090	(972.148.777)	8.885.582.285	(1.043.533.577)
Tạm ứng	9.391.484.318	-	6.983.638.031	-
Ký cược, ký quỹ	8.089.440.269	-	9.947.447.980	-
	70.006.902.977	(4.870.043.726)	84.299.203.832	(4.941.428.526)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.187.747.821	-	2.233.989.034	-
Ký cược, ký quỹ	1.653.424.346	-	1.322.555.547	-
	3.841.172.167	-	3.556.544.581	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	10.948.385.147	-	11.798.932.648	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	115.467.525.549	35.192.807.640	74.413.744.199	20.560.994.789
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	37.339.403.032	-	40.918.311.032	18.841.771.528
- Các đối tượng khác	78.128.122.517	35.192.807.640	33.495.433.167	1.719.223.261
Phải thu khác	5.196.142.667	326.098.941	4.941.428.526	-
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Ông Ngô Anh Quốc	600.000.000	-	600.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Báu	215.894.369	-	215.894.369	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đông Dương	622.083.334	-	622.083.334	-
- Các đối tượng khác	1.256.989.914	326.098.941	1.002.275.773	-
Trả trước cho người bán	12.079.316.458	-	12.079.316.458	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka,D.D.,Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Opsonin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Các đối tượng khác	816.348.914	-	816.348.914	-
	132.742.984.674	35.518.906.581	91.434.489.183	20.560.994.789

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	26.458.151.575	27.554.682.055	10.825.356.842	6.748.774.779	152.810.137	3.341.176.763	75.080.952.151
- Mua trong năm	3.416.931.720	52.549.507.097	1.282.143.918	6.309.821.909	-	-	63.558.404.644
- Phân loại lại	181.919.918	(188.335.584)	-	6.415.666	-	-	-
Số dư cuối năm	30.057.003.213	79.915.853.568	12.107.500.760	13.065.012.354	152.810.137	3.341.176.763	138.639.356.795
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14.582.096.561	7.977.143.496	9.295.624.500	3.792.899.428	152.810.137	3.287.909.728	39.088.483.850
- Khấu hao trong năm	1.378.805.504	8.816.044.880	546.191.005	1.216.193.779	-	6.947.892	11.964.183.060
- Phân loại lại	218.553.382	(304.748.716)	-	86.195.334	-	-	-
- Giảm khác	-	(2.532.871)	-	-	-	-	(2.532.871)
Số dư cuối năm	16.179.455.447	16.485.906.789	9.841.815.505	5.095.288.541	152.810.137	3.294.857.620	51.050.134.039
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	11.876.055.014	19.577.538.559	1.529.732.342	2.955.875.351	-	53.267.035	35.992.468.301
Tại ngày cuối năm	13.877.547.766	63.429.946.779	2.265.685.255	7.969.723.813	-	46.319.143	87.589.222.756

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.328.058.403 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 24.213.484.534 VND.



8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.279.738.169	2.258.682.990	66.666.680	23.605.087.839
- Mua trong năm	-	142.000.000	-	142.000.000
Số dư cuối năm	<u>21.279.738.169</u>	<u>2.400.682.990</u>	<u>66.666.680</u>	<u>23.747.087.839</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.399.494.604	1.510.529.980	66.666.680	3.976.691.264
- Khấu hao trong năm	464.946.804	269.454.780	-	734.401.584
Số dư cuối năm	<u>2.864.441.408</u>	<u>1.779.984.760</u>	<u>66.666.680</u>	<u>4.711.092.848</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.880.243.565	748.153.010	-	19.628.396.575
Tại ngày cuối	<u>18.415.296.761</u>	<u>620.698.230</u>	<u>-</u>	<u>19.035.994.991</u>

(i) Quyền sử dụng đất tại Số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.415.296.761 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.030.909.120 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	87.823.152.264	-	181.916.985.230	-
Nguyên liệu, vật liệu	672.687.317	(97.112.500)	672.687.317	(97.112.500)
Công cụ, dụng cụ	-	-	472.281.819	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	477.277.825	(179.533.349)	477.277.825	(179.533.246)
Thành phẩm	347.231.238	-	736.590.823	-
Hàng hóa	5.309.203.667.108	(62.171.817)	4.886.927.916.325	(1.290.959.750)
Hàng gửi đi bán	156.940.791.980	-	115.947.060.210	-
	<u>5.555.464.807.732</u>	<u>(338.817.666)</u>	<u>5.187.150.799.549</u>	<u>(1.567.605.496)</u>

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Số dư cuối năm	<u>59.568.178.831</u>	<u>43.259.033.257</u>	<u>102.827.212.088</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.397.908.466	16.628.258.666	22.026.167.132
- Khấu hao trong năm	132.213.118	2.773.562.654	2.905.775.772
Số dư cuối năm	<u>5.530.121.584</u>	<u>19.401.821.320</u>	<u>24.931.942.904</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	54.170.270.365	26.630.774.591	80.801.044.956
Tại ngày cuối năm	<u>54.038.057.247</u>	<u>23.857.211.937</u>	<u>77.895.269.184</u>

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 54.038.057.247 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	72.188.989	247.075.151
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	76.208.410	226.438.283
Chi phí sửa chữa tài sản	161.519.020	104.579.796
Chi phí đồng phục	238.753.427	259.599.737
Các khoản khác	1.542.619.678	369.549.502
	<u>2.091.289.524</u>	<u>1.207.242.469</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.816.664.104	1.226.238.253
Trang thiết bị, vật tư tại Trung tâm điều trị theo yêu cầu	5.883.932.229	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.980.594.474	2.735.775.291
Chi phí in hóa đơn	1.905.173.000	-
Các khoản khác	380.766.547	824.374.787
	<u>20.967.130.354</u>	<u>4.786.388.331</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	6.354.850.000	6.354.850.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6.354.850.000	6.354.850.000	-	-
	<u>6.354.850.000</u>	<u>6.354.850.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	<u>11.604.722.346</u>	<u>(10.799.722.346)</u>	<u>11.604.722.346</u>	<u>(10.799.722.346)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,3%	2,3%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư, khai thác và chế biến khoáng sản.
Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Sản xuất thuốc, đông dược, bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, thiết bị y tế.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Nhà cung cấp Boehringer	559.260.395.303	559.260.395.303	534.342.042.910	534.342.042.910
Nhà cung cấp Hoffmann-La Roche	1.137.735.430.072	1.137.735.430.072	1.038.147.424.710	1.038.147.424.710
Nhà cung cấp khác	7.094.333.591.133	7.094.333.591.133	6.374.032.974.817	6.374.032.974.817
	8.791.329.416.508	8.791.329.416.508	7.946.522.442.437	7.946.522.442.437
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	3.634.538.609	3.634.538.609	1.384.687.618	1.384.687.618

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.154.974.532	1.555.842.326	664.196.637.495	664.956.511.579	1.892.868.513	533.862.223
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.668.899.345	59.337.771.340	56.977.550.684	-	4.029.120.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.060.358.604	2.815.399.159	13.531.693.526	14.322.981.992	4.620.181.014	1.583.933.103
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.092.182.021	37.932.968.811	35.380.110.532	62.202.682	4.707.242.982
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.512.404.751	7.512.404.751	-	-
Thuế khác	-	2.336.077.220	35.080.940.145	32.607.041.814	-	4.809.975.551
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<u>7.215.333.136</u>	<u>10.468.400.071</u>	<u>817.596.416.068</u>	<u>811.760.601.352</u>	<u>6.575.252.209</u>	<u>15.664.133.860</u>

Quyết toán thuế của Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	634.459.532	1.825.160.432
Chi phí phải trả khác	590.554.072	760.965.162
	<u>1.225.013.604</u>	<u>2.586.125.594</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.695.555	11.695.555
Kinh phí công đoàn	4.830.950.732	712.194.041
Bảo hiểm xã hội	516.090.694	54.248.449
Bảo hiểm y tế	955.322.092	8.673.570
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.898.298
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	594.168.477	555.655.477
Phải trả Công ty Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận	1.116.682.592	646.509.045
Phải trả tiền ủy thác	3.083.242.815	638.652.229
Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành	6.226.079.115	7.562.927.713
Phải trả khoản tiền Công ty TNHH DKSH Việt Nam ứng để mua hàng	-	340.932.718.371
Phải trả các hãng dược phẩm tiền chiết khấu và chênh lệch tỷ giá	5.109.060.660	10.009.308.737
Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	-
Phải trả Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.623.343.948	4.819.724.805
	<u>45.866.359.026</u>	<u>372.957.206.290</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.669.822.904	19.437.022.417
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	<u>22.718.262.904</u>	<u>19.485.462.417</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>12.004.972.683</u>	<u>646.509.045</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>		

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh 1 (1)	120.499.107.970	120.499.107.970	250.484.394.338	304.586.836.897	66.396.665.411	66.396.665.411
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định	96.642.297.966	96.642.297.966	-	96.642.297.966	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	364.138.331.879	364.138.331.879	447.226.207.794	701.165.936.097	110.198.603.576	110.198.603.576
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.431.231.496	30.431.231.496	-	30.431.231.496	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	35.822.152.378	35.822.152.378	102.477.368.674	104.462.839.064	33.836.681.988	33.836.681.988
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (4)	29.606.462.369	29.606.462.369	207.049.550.599	124.927.204.800	111.728.808.168	111.728.808.168
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc	8.565.310.510	8.565.310.510	-	8.565.310.510	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (5)	-	-	622.000.000.000	622.000.000.000	-	-
Tài khoản thấu chi của Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (5)	-	-	1.912.447.296.504	1.865.785.849.463	46.661.447.041	46.661.447.041
Cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	<u>686.704.894.568</u>	<u>686.704.894.568</u>	<u>3.541.684.817.909</u>	<u>3.859.567.506.293</u>	<u>368.822.206.184</u>	<u>368.822.206.184</u>

17 . VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201801069 ngày 01/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 130.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 01/06/2021. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 66.396.665.411 VND.

2. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 238/2018/HĐHM/CPVIME ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 600.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được các mặt hàng dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức này, thời hạn cho vay các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 09 tháng. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở LC; Thẻ chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá, tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 110.198.603.576 VND.

3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0046/1828/N-CTD ngày 10/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Phương thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa đất 292, tờ bản đồ 67, Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 33.836.681.988 VND.

4. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HDCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 04/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 04/06/2018 đến hết ngày 22/05/2019. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Phương thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là dược phẩm, trang thiết bị y tế và các mặt hàng kinh doanh khác đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 111.728.808.168 VND.

5. Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.09.2016 ngày 28/06/2016 sửa đổi lần 4 ngày 21/06/2018 giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND, trong đó hạn mức tín dụng cho Tài khoản thấu chi là 227.200.000.000 VND với lãi suất 1%/năm cộng với chi phí vốn vay áp dụng của ANZ. Số dư khoản vay thấu chi tại thời điểm 31/12/2018 là 46.661.447.041 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	119.402.680.000	73.256.390.910	24.857.968.309	-	49.967.995.337	267.485.034.556
Tăng vốn trong năm trước	35.000.000.000	40.950.000.000	-	-	-	75.950.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	31.013.707.818	31.013.707.818
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(38.000.000)	-	-	-	(38.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(30.880.536.000)	(30.880.536.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.469.436.755	1.234.718.377	(5.432.760.860)	(1.728.605.728)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.363.496.130)	(1.363.496.130)
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	27.327.405.064	1.234.718.377	43.304.910.165	340.438.104.516
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	33.035.442.799	33.035.442.799
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(30.880.536.000)	(30.880.536.000)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	3.101.370.782	1.550.685.391	(6.823.015.720)	(2.170.959.547)
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	(47.860.080)	(47.860.080)
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	30.428.775.846	2.785.403.768	38.588.941.164	340.374.191.688

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 24/04/2018. Cụ thể:

	Số tiền
	VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	1.550.685.391
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	3.101.370.782
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	2.170.959.547
- Chi cổ tức (20%/Mệnh giá)	30.880.536.000
	37.703.551.720

(ii) Truy thu thuế các năm trước của chi nhánh Hà Nội số tiền 47.860.080 VND.

1/1/2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	154.402.680.000	100,00	154.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	154.402.680.000	119.402.680.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	35.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	555.655.477	540.211.592
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	30.880.536.000	30.880.536.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.880.536.000	30.880.536.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chỉ trả bằng tiền</i>	30.842.023.000	30.865.092.115
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.842.023.000	30.865.092.115
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	594.168.477	555.655.477

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.440.268	15.440.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.428.775.846	27.327.405.064
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.785.403.768	1.234.718.377
	33.214.179.614	28.562.123.441

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký kết các hợp đồng cho các cá nhân và tổ chức khác thuê văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các cá nhân và tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản (văn phòng, kho, phương tiện vận tải) theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	30.487.088.520	1.996.000.000
- Từ 1 năm trở xuống	12.590.590.117	216.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	17.896.498.403	1.780.000.000

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	38.261,41	41.515,37
EUR	4.369,73	9.183,61
GBP	0,54	0,54
CHF	72,39	72,39
SGD	-	3.026,02

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Đăng Hoàng	380.318.417	380.318.417
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược Tân Phúc	318.817.610	318.817.610
Công ty Cổ phần S.P.M	443.795.625	-
	1.142.931.652	699.136.027

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	15.077.747.356.297	14.576.980.594.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.504.446.913	25.194.419.709
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	62.320.954.091	62.365.893.643
	15.217.572.757.301	14.664.540.908.002
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	2.174.224.836	8.786.350.908

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	358.223.936	793.445.874
Giảm giá hàng bán	412.096.027	646.696.380
Hàng bán bị trả lại	36.875.604.218	55.037.330.471
	37.645.924.181	56.477.472.725

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.689.773.329.854	13.355.869.352.680
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.155.892.381	1.108.247.372
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	46.310.734.580	43.939.938.807
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.738.854.890	1.112.398.697
	13.779.978.811.705	13.402.029.937.556

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.684.560.577	1.521.529.769
Cổ tức, lợi nhuận được chia	276.000.000	276.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	108.640.832.550	52.197.533.436
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	885.882.427	27.818.786.964
	111.487.275.554	81.813.850.169

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.381.175.237	68.359.394.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	258.255.855.265	209.990.832.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.048.470.834	16.940.908.279
Chi phí tài chính khác	2.040.000	2.042.084
	<u>310.687.541.336</u>	<u>295.293.178.185</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.808.272.601	1.039.307.118
Chi phí nhân công	509.816.019.336	110.385.309.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.765.634.487	936.459.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.366.535.239	720.169.000.570
Chi phí khác bằng tiền	120.880.392.695	11.899.596.299
	<u>1.032.636.854.358</u>	<u>844.429.673.340</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.945.432.726	3.831.948.025
Chi phí nhân công	30.489.966.790	28.559.776.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.463.562.866	1.941.321.429
Thuế, phí và lệ phí	2.309.721.793	1.792.903.002
Chi phí dự phòng dự phòng	26.794.379.324	30.886.872.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.580.188.879	9.829.230.392
Chi phí khác bằng tiền	43.339.262.656	23.356.064.172
	<u>120.922.515.034</u>	<u>100.198.116.296</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	60.000.000	1.161.470.071
Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng	424.729.365	240.719.009
Xử lý công nợ tồn lâu	-	1.397.573.376
Xử lý tài sản thiếu	-	1.128.414.380
Xử lý chi phí dự án không thực hiện	-	219.692.273
Các khoản khác	166.857.565	223.864.347
	<u>651.586.930</u>	<u>4.371.733.456</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	576.585.225	3.113.577.311
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	11.128.827.039	9.545.025.468
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	888.892.934	1.985.005.517
Chi phí thuế TNDN được phân bổ từ BCC		
Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	937.131.128	155.407.328
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.531.436.326	14.799.015.624
Truy thu thuế TNDN của các năm trước	-	1.086.880.318
Thuế TNDN tương ứng phần quy trách nhiệm cá nhân	257.200	2.781.600
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(2.244.959.445)	(541.394.312)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.322.981.992)	(17.592.242.675)
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm	(3.036.247.911)	(2.244.959.445)

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.953.770.310	2.728.397.285
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.953.770.310	2.728.397.285

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	409.346.046	1.021.836.142
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	409.346.046	1.021.836.142

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.953.770.310)	(2.728.397.285)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.728.397.285	1.576.642.542
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(612.490.096)	(25.589.251)
	162.136.879	(1.177.343.994)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.035.442.799	31.013.707.818
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.035.442.799	31.013.707.818
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.440.268	14.122.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.140	2.196

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.712.905.888	2.058.621.055
Chi phí nhân công	543.844.021.014	142.031.161.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.511.227.084	9.160.623.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	628.774.103.458	836.423.498.313
	1.204.842.257.444	989.673.904.939

110
GTY
THU
HTO
C
P H A

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.913.544.833	-	161.559.255.302	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.322.708.499.977	(85.144.761.635)	3.245.327.887.962	(58.794.177.936)
Các khoản cho vay	6.354.850.000	-	-	-
	<u>3.540.976.894.810</u>	<u>(85.144.761.635)</u>	<u>3.406.887.143.264</u>	<u>(58.794.177.936)</u>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			368.822.206.184	686.704.894.568
Phải trả người bán, phải trả khác			8.859.914.038.438	8.338.965.111.144
Chi phí phải trả			1.225.013.604	2.586.125.594
			<u>9.229.961.258.226</u>	<u>9.028.256.131.306</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các lượng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	211.913.544.833	-	-	211.913.544.833
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.233.722.566.175	3.841.172.167	-	3.237.563.738.342
Các khoản cho vay	6.354.850.000	-	-	6.354.850.000
	<u>3.451.990.961.008</u>	<u>3.841.172.167</u>	<u>-</u>	<u>3.455.832.133.175</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	161.559.255.302	-	-	161.559.255.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.182.977.165.445	3.016.544.581	540.000.000	3.186.533.710.026
	<u>3.344.536.420.747</u>	<u>3.016.544.581</u>	<u>540.000.000</u>	<u>3.348.092.965.328</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	368.822.206.184	-	-	368.822.206.184
Phải trả người bán, phải trả khác	8.837.195.775.534	22.718.262.904	-	8.859.914.038.438
Chi phí phải trả	1.225.013.604	-	-	1.225.013.604
	9.207.242.995.322	22.718.262.904	-	9.229.961.258.226
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	686.704.894.568	-	-	686.704.894.568
Phải trả người bán, phải trả khác	8.319.479.648.727	19.485.462.417	-	8.338.965.111.144
Chi phí phải trả	2.586.125.594	-	-	2.586.125.594
	9.008.770.668.889	19.485.462.417	-	9.028.256.131.306

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.053.898.968.446	1.666.785.787.431

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.371.781.656.830	1.842.478.959.466

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	Cổ đông lớn của Công ty
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.174.224.836	8.786.350.908
- Công ty Cổ phần BV Pharma	1.121.437.573	6.968.169.108
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	1.052.787.263	1.818.181.800
Mua hàng hóa, tài sản cố định	55.614.725.937	2.333.536.350
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	-	533.536.350
- Công ty Cổ phần BV Pharma	1.062.587.275	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	54.552.138.662	-
Khấu hao Tòa nhà Trung tâm Công nghệ cao	1.027.491.836	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	1.027.491.836	-
Lãi chậm trả tiền hàng	-	19.621.211.717
- Công ty Cổ phần BV Pharma	-	10.899.939.053
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	-	7.039.619.885
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	-	1.681.652.779

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	34.325.155.544	2.318.644.304
Công ty Cổ phần BV Pharma	31.715.473.022	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	2.411.261.009	-
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	62.282.015	2.182.504.806
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	136.139.498	136.139.498
Trả trước cho người bán	156.197.016.624	156.996.941.244
Công ty Cổ phần BV Pharma	156.197.016.624	156.577.265.724
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	-	419.675.520
Phải thu khác	10.948.385.147	11.798.932.648
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	-	483.304.560
Công ty Cổ phần BV Pharma	386.042.059	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	-	553.285.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	1.076.494.259	1.076.494.259
Ông Nguyễn Tiến Hùng	2.485.848.829	2.685.848.829
Phải trả cho người bán	3.634.538.609	1.384.687.618
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	1.130.240.989	1.384.687.618
Công ty Cổ phần BV Pharma	2.504.297.620	-
Người mua trả tiền trước	729.777.209	-
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	729.777.209	-
Phải trả khác	12.004.972.683	646.509.045
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	1.116.682.592	646.509.045
Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	88.567.745	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	765.000.000	684.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.274.537.640	3.359.428.572

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Văn Thanh
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Tạ Quang Trường
Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc